

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
	Thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 369/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 5 năm 2020

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0172 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.583.627.611.878	6.934.016.769.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	532.766.963.414	552.339.512.408
1. Tiền	111		94.113.890.808	139.889.470.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		438.653.072.606	412.450.042.204
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.993.120.296.458	4.173.210.173.033
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.993.120.296.458	4.173.210.173.033
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.003.724.324.871	987.901.715.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.193.206.361.319	1.104.878.330.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.865.340.853	53.922.433.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	83.793.577.216	85.195.938.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(302.140.954.517)	(256.094.987.769)
IV. Hàng tồn kho	140	8	544.463.871.301	656.730.226.675
1. Hàng tồn kho	141		584.246.530.444	687.009.461.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.782.659.143)	(30.279.235.077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		509.552.155.834	563.835.142.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	479.495.469.899	522.718.672.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.366.834.220	31.603.264.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.689.851.715	9.513.205.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.555.871.180.528	6.396.937.784.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.856.275.740	25.876.472.143
1. Phải thu dài hạn khác	216		28.212.966.921	28.233.163.324
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		4.752.810.374.784	4.791.798.509.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.139.335.242.118	4.167.162.580.730
- Nguyên giá	222		8.354.072.454.888	8.115.948.225.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.214.737.212.770)	(3.948.785.644.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	613.475.132.666	624.635.929.066
- Nguyên giá	228		910.834.171.205	894.175.259.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.359.038.539)	(269.539.330.523)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		290.256.621.416	128.114.918.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	290.256.621.416	128.114.918.230
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.480.947.908.588	1.445.147.884.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.477.368.432.623	1.441.568.408.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.139.498.792.406	13.330.954.554.552

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.896.159.817.850	8.308.254.385.786
I. Nợ ngắn hạn	310		7.464.619.325.894	7.967.680.395.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		935.914.064.800	1.362.881.576.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.695.776.933	94.115.681.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	154.265.604.556	128.112.058.142
4. Phải trả người lao động	314		1.935.621.862	9.168.787.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	797.987.326.773	574.233.936.341
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.238.158.818.412	1.302.535.256.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	409.562.849.374	155.674.255.359
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.711.522.185.344	4.076.639.400.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		749.715.000	749.715.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	103.827.362.840	263.569.727.639
II. Nợ dài hạn	330		431.540.491.956	340.573.990.105
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	71.024.832.658	42.510.672.090
2. Phải trả dài hạn khác	337		486.600.000	286.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	360.029.059.298	297.776.718.015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.243.338.974.556	5.022.700.168.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.243.338.974.556	5.022.700.168.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.462.758.273	20.391.591.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.601.897.399	599.601.897.399
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	34.572.210.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.514.115.751.095	1.566.505.241.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		800.347.922.826	579.246.036.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		713.767.828.269	987.259.204.891
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		317.602.507.789	314.204.538.249
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.139.498.792.406	13.330.954.554.552


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.469.968.707.670	4.928.749.285.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	31.270.497.383	13.669.125.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.438.698.210.287	4.915.080.160.137
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.798.411.150.728	2.542.513.717.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.640.287.059.559	2.372.566.442.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	167.515.798.409	116.143.884.942
7. Chi phí tài chính	22	27	136.839.144.594	91.210.329.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.713.173.750	86.846.001.985
8. Chi phí bán hàng	25		655.865.041.808	510.470.118.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.080.178.938.522	1.056.045.440.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		934.919.733.044	830.984.439.298
11. Thu nhập khác	31		5.223.648.761	4.436.577.981
12. Chi phí khác	32		1.936.780.912	1.424.788.487
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.286.867.849	3.011.789.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		938.206.600.893	833.996.228.792
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	187.896.964.572	149.772.880.042
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		750.309.636.321	684.223.348.750
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		713.767.710.196	631.724.124.697
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.541.926.125	52.499.224.053
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.609	2.309


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	938.206.600.893	833.996.228.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	531.730.948.292	467.103.859.400
Các khoản dự phòng	03	55.549.390.814	33.753.817.276
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.484.192.925)	(2.082.584.069)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.289.389.680)	(111.416.862.555)
Chi phí lãi vay	06	131.713.173.750	86.846.001.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.496.426.531.144	1.308.200.460.829
Thay đổi các khoản phải thu	09	(65.970.888.704)	(178.944.399.687)
Thay đổi hàng tồn kho	10	261.131.010.114	108.780.619.777
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(189.186.668.390)	(43.699.393.956)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.423.178.419	(177.732.731.254)
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.968.468.400)	(118.930.185.422)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185.769.882.071)	(130.137.728.782)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	263.300.000	248.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(160.005.664.799)	(136.565.283.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.021.342.447.313	631.220.257.788
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(813.289.817.284)	(1.300.201.795.746)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	103.429.620	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.984.114.443.598)	(3.681.286.587.050)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.164.204.320.173	4.458.057.385.799
5. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.410.007.259	143.891.608.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(457.686.503.830)	(379.539.388.892)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.073.540.758.973	2.614.612.620.531
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.376.405.633.016)	(2.900.458.042.101)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280.669.807.750)	(83.368.721.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(583.534.681.793)	(369.214.142.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.878.738.310)	(117.533.273.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	552.339.512.408	544.515.759.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	306.189.316	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	532.766.963.414	426.982.486.304

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 19 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 25 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán Upcom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền, chi phí triển khai thuê bao internet, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	58.322.561	88.003.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.055.568.247	139.801.466.469
Các khoản tương đương tiền (i)	438.653.072.606	412.450.042.204
	532.766.963.414	552.339.512.408

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.993.120.296.458	3.993.120.296.458	4.173.210.173.033	4.173.210.173.033
Tiền gửi có kỳ hạn	3.991.120.296.458	3.991.120.296.458	4.171.210.173.033	4.171.210.173.033
Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	55.753.212.767	63.705.575.419
Các khoản khác	28.040.364.449	21.490.363.560
	83.793.577.216	85.195.938.979

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	335.653.743.627	33.512.789.110	283.956.712.613	27.861.724.844
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335.653.743.627	33.512.789.110	283.956.712.613	27.861.724.844

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	18.242.959.900	-	81.593.191.380	-
Nguyên liệu, vật liệu	184.618.034.721	(39.782.659.143)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	25.691.155.393	-	42.110.435.852	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.280.000	-	428.200.000	-
Hàng hoá	355.539.100.430	-	361.790.550.096	-
	584.246.530.444	(39.782.659.143)	687.009.461.752	(30.279.235.077)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 39.782.659.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.279.235.077 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai thuê bao internet	385.760.109.623	403.755.987.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.735.360.276	118.962.684.513
	479.495.469.899	522.718.672.233
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền	990.091.980.532	947.987.826.010
Chi phí thuê văn phòng	229.470.588.232	278.281.033.429
Chi phí trả trước dài hạn khác	257.805.863.859	215.299.549.269
	1.477.368.432.623	1.441.568.408.708

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	69.112.405	612.597.839	435.951.319	245.758.925
	9.513.205.195	612.597.839	435.951.319	9.689.851.715
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	25.320.667.515	307.450.288.109	276.602.235.199	56.168.720.425
- Thuế GTGT đầu ra	25.320.667.515	237.402.615.922	206.554.563.012	56.168.720.425
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.047.672.187	70.047.672.187	-
Thuế nhập khẩu	-	3.365.787.339	3.365.787.339	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.660.487.143	187.896.964.572	185.769.882.071	93.787.569.644
Các loại thuế khác	11.130.903.484	102.079.885.830	108.901.474.827	4.309.314.487
- Thuế môn bài	-	306.000.000	306.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9.318.537.197	89.475.704.289	95.205.795.015	3.588.446.471
- Thuế nhà thầu	1.812.366.287	12.298.181.541	13.389.679.812	720.868.016
Các khoản phải nộp khác	-	12.319.890	12.319.890	-
	128.112.058.142	600.805.245.740	574.651.699.326	154.265.604.556



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	170.763.663.887		7.639.750.543.409		21.048.323.111		284.385.695.000		8.115.948.225.407	
Tăng trong kỳ	(207.946.360)		623.210.736.183		1.059.663.636		10.520.987.381		634.583.440.840	
Tăng do mua sắm	-		616.038.881.448		1.059.663.636		3.861.084.954		620.959.630.038	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		7.650.567.908		-		-		7.650.567.908	
Phân loại lại	(207.946.360)		(478.713.173)		-		686.659.533		-	
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-		-		-		4.640.578.423		4.640.578.423	
Tăng khác	-		-		-		1.332.664.471		1.332.664.471	
Giảm trong kỳ	-		(366.121.464.585)		(859.910.752)		(29.477.836.022)		(396.459.211.359)	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(859.910.752)		(60.491.495)		(920.402.247)	
Thu hồi nhập kho	-		(366.121.464.585)		-		(29.417.344.527)		(395.538.809.112)	
Số dư cuối kỳ	170.555.717.527		7.896.839.815.007		21.248.075.995		265.428.846.359		8.354.072.454.888	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	52.657.206.953		3.607.702.519.816		15.698.466.627		272.727.451.281		3.948.785.644.677	
Tăng trong kỳ	3.221.757.533		493.038.270.866		983.007.559		6.402.681.062		503.645.717.020	
Khấu hao trong kỳ	3.247.102.879		490.915.216.413		1.008.863.746		2.753.778.557		497.924.961.595	
Phân loại lại	(25.345.346)		2.123.054.453		(25.856.187)		(2.071.852.920)		-	
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-		-		-		4.640.578.423		4.640.578.423	
Tăng khác	-		-		-		1.080.177.002		1.080.177.002	
Giảm trong kỳ	-		(211.193.469.214)		(859.910.752)		(25.640.768.961)		(237.694.148.927)	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(859.910.752)		(25.243.694)		(885.154.446)	
Thu hồi nhập kho	-		(211.193.469.214)		-		(25.615.525.267)		(236.808.994.481)	
Số dư cuối kỳ	55.878.964.486		3.889.547.321.468		15.821.563.434		253.489.363.382		4.214.737.212.770	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu kỳ	118.106.456.934		4.032.048.023.593		5.349.856.484		11.658.243.719		4.167.162.580.730	
Tại ngày cuối kỳ	114.676.753.041		4.007.292.493.539		5.426.512.561		11.939.482.977		4.139.335.242.118	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.551.107 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.527.610 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	85.975.471.689	728.947.494.886	79.252.293.014	894.175.259.589
Tăng trong kỳ	2.553.990.000	3.529.976.747	16.561.223.550	22.645.190.297
Tăng do mua sắm	2.553.990.000	3.529.976.747	16.561.223.550	22.645.190.297
Giảm trong kỳ	-	-	(5.986.278.681)	(5.986.278.681)
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	-	(1.345.700.258)	(1.345.700.258)
Số dư cuối kỳ	88.529.461.689	732.477.471.633	89.827.237.883	910.834.171.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	219.871.392.090	49.667.938.433	269.539.330.523
Tăng trong kỳ	-	25.494.259.326	8.311.727.371	33.805.986.697
Khấu hao trong kỳ	-	25.494.259.326	8.311.727.371	33.805.986.697
Giảm trong kỳ	-	(1.815.929)	(5.984.462.752)	(5.986.278.681)
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	(1.815.929)	(1.343.884.329)	(1.345.700.258)
Số dư cuối kỳ	-	245.363.835.487	51.995.203.052	297.359.038.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	85.975.471.689	509.076.102.796	29.584.354.581	624.635.929.066
Tại ngày cuối kỳ	88.529.461.689	487.113.636.146	37.832.034.831	613.475.132.666

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 25.387 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 29.833 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	201.557.939.875	43.707.574.796
Trung tâm dữ liệu Quận 9	43.803.979.853	26.485.791.986
Hệ thống đường trục Bắc Nam	26.338.703.078	45.058.180.425
Khác	18.555.998.610	12.863.371.023
	290.256.621.416	128.114.918.230

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.236.386.014.420	1.300.762.452.613
Các khoản khác	1.772.803.992	1.772.803.986
	1.238.158.818.412	1.302.535.256.599
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	35.125.549.951	5.724.987.341
Các khoản khác	35.899.282.707	36.785.684.749
	71.024.832.658	42.510.672.090

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	486.397.827.752	305.922.268.449
Chi phí lãi vay	75.985.996.531	87.241.291.181
Các khoản khác	235.603.502.490	181.070.376.711
	797.987.326.773	574.233.936.341

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.297.907.994	113.446.703.994
Các khoản trích theo lương	10.698.664.805	17.119.922.882
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	250.015.269.533	1.159.204.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.551.007.042	23.948.424.200
	409.562.849.374	155.674.255.359

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.874.418.646.390	3.874.418.646.390	2.858.572.036.452	3.283.906.571.078	3.449.084.111.764	3.449.084.111.764
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	202.220.754.280	202.220.754.280	152.716.381.238	92.499.061.938	262.438.073.580	262.438.073.580
	4.076.639.400.670	4.076.639.400.670	3.011.288.417.690	3.376.405.633.016	3.711.522.185.344	3.711.522.185.344

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	499.997.472.295	499.997.472.295	214.968.722.521	92.499.061.938	622.467.132.878	622.467.132.878
	499.997.472.295	499.997.472.295	214.968.722.521	92.499.061.938	622.467.132.878	622.467.132.878

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.220.754.280				262.438.073.580
Số phải trả sau 12 tháng	297.776.718.015				360.029.059.298

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	262.438.073.580	202.220.754.280
Trong năm thứ hai	247.933.292.353	219.443.384.681
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.095.766.945	78.333.333.334
	622.467.132.878	499.997.472.295
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(262.438.073.580)	(202.220.754.280)
Số phải trả sau 12 tháng	360.029.059.298	297.776.718.015

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty và Nghị quyết ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Công ty con của Công ty thông qua kế hoạch năm 2020, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Công ty con của Công ty không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND				
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019												
Số dư đầu kỳ	2.261.597.240.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	389.798.534.033	34.572.210.000	1.038.992.588.448	376.175.033.244	4.121.227.047.655			
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	-	-	-	631.724.124.697	52.499.224.053	684.223.348.750			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000		-	-	-	-	(226.127.600.000)	-	-			
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(83.368.721.000)	(309.498.430.000)			
Biến động khác		-	-	-	-	-	(16.322.993.490)	(610.810.501)	(16.933.803.991)			
Số dư cuối kỳ	2.487.724.840.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	389.798.534.033	34.572.210.000	1.202.136.410.655	344.694.725.796	4.479.018.162.414			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020												
Số dư đầu kỳ	2.487.724.840.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	599.601.897.399	34.572.210.000	1.566.505.241.188	314.204.538.249	5.022.700.168.766			
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	-	-	-	713.767.828.269	36.541.926.125	750.309.754.394			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000		20.819.390.000	-	-	-	(269.559.160.000)	-	-			
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	-	-	(497.484.938.000)	(32.040.935.000)	(529.525.873.000)			
Biến động khác		-	71.166.343	34.572.210.000	-	(34.572.210.000)	886.779.638	(1.103.021.585)	(145.075.604)			
Số dư cuối kỳ	2.736.464.610.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	599.601.897.399	-	1.514.115.751.095	317.602.507.789	5.243.338.974.556			

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	273.646.461	248.772.484
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	273.616.446	248.742.469

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do các thủ tục pháp lý liên quan chưa hoàn thành. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.487.724.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	124.804.562	50,17	137.285.018	50,17	124.804.562	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	113.566.257	45,65	124.922.882	45,65	113.566.257	45,65
3. Các cổ đông khác	10.401.665	4,18	11.408.546	4,17	10.371.650	4,17
	248.772.484	100,00	273.616.446	99,99	248.742.469	99,99
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,01	30.015	0,01
	248.772.484	100,00	273.646.461	100,00	248.772.484	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 497.484.938.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền là 248.628.872.750 VND. Phần còn lại được theo dõi trên số dư phải trả phải nộp khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức lần 2 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 73.679.725.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:5 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT đã thanh toán toàn bộ số cổ tức trên.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	7.748.442	6.445.209
Nợ khó đòi đã xử lý		
Việt Nam Đồng (VND)	170.779.456.669	170.875.114.250

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	271.328.237.635	288.783.275.833
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.198.640.470.035	4.639.966.009.494
	5.469.968.707.670	4.928.749.285.327
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(31.270.497.383)	(13.669.125.190)
	(31.270.497.383)	(13.669.125.190)
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 30)	51.352.288.416	58.170.632.272

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	254.290.334.121	264.598.752.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.534.617.392.541	2.274.509.104.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.503.424.066	3.405.860.095
	2.798.411.150.728	2.542.513.717.727

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.658.118.449	621.933.534.697
Chi phí nhân công	1.561.550.148.569	1.396.285.714.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.730.948.292	467.103.859.400
Chi phí dự phòng	46.045.966.748	33.753.817.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.203.602.566	1.031.358.440.199
Chi phí khác bằng tiền	391.472.588.247	290.589.297.406
	4.270.661.372.871	3.841.024.663.815

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	159.223.182.073	111.416.862.555
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.292.616.335	4.726.359.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1	662.918
	167.515.798.409	116.143.884.942

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	131.713.173.750	86.846.001.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.125.970.840	4.364.314.675
Chi phí tài chính khác	4	12.441
	136.839.144.594	91.210.329.101

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	170.941.078.230	149.772.880.042
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	16.955.886.342	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187.896.964.572	149.772.880.042

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	713.767.710.196	631.724.124.697
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	713.767.710.196	631.724.124.697
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	273.616.446	273.616.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.609	2.309

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	248.742.469	2.286
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	24.873.977	(208)
Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		231
Số đã điều chỉnh	273.616.446	2.309

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng tiền	227.132.514.000	103.242.052.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.707.538.057	14.404.105.604
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	33.671.679.758	33.214.416.016
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.827.096.141
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	85.314.910.166
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	17.081.868.657	16.827.136.411
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	503.365.520	22.464.975
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.138.504.145	10.027.958.792
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	22.252.927.071	1.166.960.057
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.424.377.557	14.084.335.324
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.052.694.409	1.542.873.182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	720.172.071	2.152.838.401
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	720.172.071	2.152.838.401
Công nợ phải thu	18.705.197.889	25.658.359.174
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	4.357.618.233	7.454.344.339
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	4.111.552	9.709.985
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	7.118.215.622	9.678.304.340
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	4.549.459.601	6.383.181.514
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	2.675.792.881	1.766.511.668
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	366.307.328
Công nợ phải trả	159.538.261.650	37.970.038.328
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	14.719.222.125	15.366.524.127
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	113.566.257.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	30.795.761.214	21.141.693.804
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	329.184.924	1.292.915.482
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	127.836.387	168.904.915

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 250.015.269.533 VND (kỳ trước: 227.194.717.933 VND), là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020